

Hà Nội, ngày 6 tháng 12 năm 2006

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 28/7/2006, Bộ Tài chính ký Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 110/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung tên, mã số, mức thuế suất của một số nhóm, mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành.

Để việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 được thuận lợi, tránh vướng mắc trong việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới như sau:

### I. Nguyên tắc phân loại:

- Nguyên tắc phân loại hàng hóa theo Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/8/2003 và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Một mặt hàng sau khi phân loại phải có mã số đầy đủ là 10 chữ số và chỉ được xếp vào một mã số duy nhất theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Những hướng dẫn về sắp xếp lại mã số, sửa đổi tên của một số mặt hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tiếp tục được thực hiện.

### II. Hướng dẫn phân loại một số mặt hàng nhập khẩu trong Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi:

#### 1. Palm stearin đông đặc - 1511.90.10.00

Mặt hàng Palm Stearin đông đặc phân loại vào mã số 1511.90.10.00 là loại Palm stearin tinh, đã qua 3 công đoạn trung hoà, tẩy màu và khử mùi, được dùng

làm nguyên liệu để sản xuất Shortening, đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

|   |                                      |
|---|--------------------------------------|
| - FFA tính theo Palmitic                | Tối đa 0,2%                          |
| - Độ âm và tạp chất (M&I)               | Tối đa 0,15%                         |
| - Chỉ số Iốt (phân tích theo WIJS)      | Tối đa 48                            |
| - Chỉ số axit (theo TCVN 6048: 1995)    | < 0,6                                |
| - Chỉ số peroxxit (theo TCVN 6048:1995) | < 10 mililiter lượng peroxxit/kg dầu |
| - Điểm nóng cháy (phân tích theo AOCS)  | Tối thiểu 44 độ C                    |
| - Màu sắc (5,25 Lovibon cell)           | Độ tối đa là 3                       |

## 2. Lân tự nhiên phản ứng mạnh - 2510.10.90.10

Mặt hàng Lân tự nhiên phản ứng mạnh (phốtpho non phản ứng mạnh) phân loại vào mã số 2510.10.90.10 là một loại phốt phát can xi tự nhiên có thành phần  $P_2O_5$  ở dạng  $Ca_3(PO_4)_2$  hữu hiệu (tan trong acid citric 2% và acid formic 2% theo TCVN 5815-1994).

Những đặc trưng chính để phân biệt sự khác nhau giữa phân khoáng phosphat non phản ứng mạnh với quặng apatit:

### - Phân biệt cảm quan:

+ Lân tự nhiên phản ứng mạnh dạng bột nhám như cát, có màu vàng nhạt, dễ phui sạch, hạt to nhỏ không đều. Khi trộn chung với dung dịch axit uric sản phẩm lập tức tạo phản ứng, khô tự nhiên sau 24 giờ.

+ Apatit có màu cao đậm dạng bột mịn như bột thạch cao, và dính tay, khi trộn với chung với dung dịch axit uric thì tạo ra một chất sệt như bùn nhão.

### - Tiêu chí kỹ thuật:

| Thành phần %                      | Apatit Việt Nam |        | Phốtphat non phản ứng mạnh |
|-----------------------------------|-----------------|--------|----------------------------|
|                                   | Loại 1          | Loại 2 |                            |
| $P_2O_5$ tổng số                  | 32-34           | 22-24  | 32.0                       |
| $P_2O_5$ tan trong acid citric 2% | 4.3             | 1.2    | 18.6 – 26.0                |
| $P_2O_5$ tan trong acid formic 2% | 9.5             | 3.7    | 45.0 – 71.7                |
| CaO                               | 45-48           | 40-44  | 52.2                       |
| $Al_2O_3$                         | 1.5-2           | 1.8-2  | 0.1                        |
| $Fe_2O_3$                         | 1.5-2           | 1.8-2  | 0.12                       |
| MgO                               | 0.3-0.4         | 3-4    | 0.3                        |

- **Hình ảnh:**



**3. Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải trắng, vải giả da - 3208.20.90.10 và 3208.90.90.10**

Mặt hàng chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải trắng, vải giả da phân loại vào mã số 3208.20.90.10 và 3208.90.90.10 đáp ứng một số chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

| Thành phần chính   | Hàm lượng (%) |
|--|---------------|
| Nhựa thông dụng:<br>- Polyvinylchlorit (PVC)<br>- Polyurethan (PU)<br>- Polyamit (PAD)<br>- Polyacrylic<br>- Polytetrafluoroethylen<br>- Polyvinylacetat<br>- Polyethylen, Polypropylen<br>- Polyriloxan | 10 - 30       |
| Dung môi<br>Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimethyl Focmamide   | 70 - 89       |
| Phụ gia ( $\text{SiO}_2$ )   | 1 - 5         |

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất vải giả da và vải trắng nhựa tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem mặt hàng này có được sử dụng đúng như mục đích đã khai báo không.

**4. Chất kết dính Ca2LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa - 3506.90.00.10**

Chất kết dính Ca2LS Lignosulphonat Canxi (Calcium Lignosulfonate) dùng

09691421

trong sản xuất gạch chịu lửa phân loại vào mã số 3506.90.00.10 là một loại polime thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

Calcium Lignosulfonate  
Sulphite sulphur khoảng 2,3%;  
Tổng Sulphur khoảng 6,9%  
Reducing Sugars khoảng 5%  
Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%  
Ash khoảng 14%  
PH khoảng 6,5%

## 5. Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chất làm mềm vải - 3809.91.00.10

Mặt hàng Deemac dùng để sản xuất chất làm mềm vải phân loại vào mã số 3809.91.00.10 (tên thương mại là DIALKYL DIESTER QUAT) là chất hoạt động bề mặt dùng làm nguyên liệu thô sản xuất chất làm mềm vải. Thành phần bao gồm sáp, axit béo, muối của axit béo, chất nhũ hoá, phụ gia. Hình thức ở dạng rắn, màu trắng ngà, đặc.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất chất làm mềm vải tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem mặt hàng này có được sử dụng đúng như mục đích đã khai báo không.

## 6. Chất thấm hút dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em - 3906.10.20.10 và 3906.10.90.10

Mặt hàng chất thấm hút dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em phân loại vào mã số 3906.10.20.10 và 3906.10.90.10 là chất có tên gọi Polymethyl metacrylat, có tính chất hút nước mạnh, tạo gel khi hoà trong nước.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất tã thấm trẻ em tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem mặt hàng này có được sử dụng đúng như mục đích đã khai báo không.

## 7. Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính - 4802.55.90.10

Mặt hàng giấy làm nền sản xuất giấy chống dính phân loại vào mã số 4802.55.90.10 là loại giấy có thành phần 100% bột giấy hoai mộc tẩy trắng, đã được nhuộm màu toàn bộ, chưa tráng phủ, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

| Các chỉ số  | Mức chất lượng           | Phương pháp thử  |
|---|--------------------------|------------------|
| Định lượng g/m <sup>2</sup>                                       | 75 ± 5 g/m <sup>2</sup>  | TCVN 1270 : 2000 |
| Độ dày µm<br>hoặc mm  | 100± 5µm<br>0.1± 0.05 mm | TCVN 3652 : 2000 |
| Chiều dài đứt, m, không nhỏ hơn<br>- Chiều dọc<br>- Chiều ngang   | 5.000<br>2.500           | TCVN 1862 : 2000 |
| Độ bền xé, mN, không nhỏ hơn<br>- Chiều dọc<br>- Chiều ngang      | 470<br>530               | TCVN 3229 : 2000 |
| Độ chịu lực, kPa, không nhỏ hơn                                   | 150                      | TCVN 3228 : 2000 |
| Độ trơ, % không nhỏ hơn   | 8                        | TCVN 1864 : 2000 |
| Độ nhẵn Bekk, giây không nhỏ hơn                                  | 25                       | TCVN 6727 : 2000 |
| Độ bền bê mặt, chỉ số nén, không nhỏ hơn                          | 12                       | TCVN 6898 : 2000 |
| Độ hút nước Cobb <sub>60</sub> , g/m <sup>2</sup> , không lớn hơn | 18                       | TCVN 1862 : 2000 |

## 8. Giấy làm nền sán xuất giấy ráp - 4804.31.90.10

Mặt hàng giấy làm nền sán xuất giấy ráp phân loại vào mã số 4804.31.90.10 là loại giấy có thành phần 100% bột giấy kraft, chưa tẩy trắng, không có lớp tráng phủ bì mặt. Dạng cuộn, hoặc dài có khổ lớn hơn 36 cm, dạng tờ hình chữ nhật hoặc hình vuông có kích thước một chiều lớn hơn 36 cm và chiều kia lớn hơn 15 cm.

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

| Chi tiêu  | Mức chất lượng      |                     |                     | Phương pháp thử                               |
|---|---------------------|---------------------|---------------------|---|
| Định lượng g/m <sup>2</sup> , sai số ± 6,0%                                 | 100g/m <sup>2</sup> | 110g/m <sup>2</sup> | 200g/m <sup>2</sup> | TCVN 1270: 2000                               |
| Tỉ trọng, g/cm <sup>3</sup> , không nhỏ hơn                                 | 0,7                 | 0,7                 | 0,7                 | TCVV 3652: 2000                               |
| Độ bền kéo trạng thái khô, m không nhỏ hơn                                  |                     |                     |                     |   |
| Chiều dọc   | 9300 m              | 9300 m              | 9300 m              | TCVN 1862: 2000                               |
| Chiều ngang   | 4000 m              | 4000 m              | 4000 m              |   |
| Độ bền kéo trạng thái ướt/trạng thái khô, % theo cả hai chiều không nhỏ hơn | 40%                 | 40%                 | 40%                 | ISO 3781 :1983<br>(thời gian ngâm nước 1 giờ) |
| Độ hút nước Cobb <sub>60</sub> , g/m <sup>2</sup> , không lớn hơn           | 18,0                | 18,0                | 18,0                | TCVN 6726:2000                                |

## 9. Giấy tạo vân - 4811.90.90.10

Mặt hàng giấy tạo vân phân loại vào mã số 4811.90.90.10 là giấy tạo bê mặt sán phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Giấy tạo gồm có:

- + Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C
- + Lớp mặt: là màng plastic hay silicon

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

- + Chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C
- + Xử lý quay vòng đến 20 lần
- + Độ dày: 0,15 mm – 0,25 mm
- + Dạng cuộn, khổ 150 cm – 155 cm
- + Trọng lượng 115 – 220 g/m<sup>2</sup>
- + Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Neton, Toluen

## 10. Vải mành nylon mã số 1680 D/2 1890 D/2 - 5902.10.10.10

Mặt hàng vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2 phân loại vào mã số 5902.10.10.00 là loại vải dệt thoi kiều lưới, các sợi dọc là các sợi nylon 6 – filament cường lực cao tổng hợp dưới dạng sợi xe, các sợi dọc này được dệt song song với nhau theo các khoảng cách đặc biệt được giữ bằng các sợi ngang cotton. Loại vải này thường được nhúng trong nhựa recorcinol formaldehyde, màu lớp nhựa này có màu da cam sẫm. Lớp phủ bên ngoài này bảo vệ sợi dọc, sợi ngang và làm tăng khả năng bám dính của cao su trên lớp vải cốt này khi sản xuất lốp xe. Các loại vải này thường được sản xuất với các thông số kỹ thuật đặc biệt đáp ứng các tiêu chuẩn của lớp vải mành dùng để làm lốp xe các loại như xe đạp, xe máy, xe ô tô.

## 11. Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin-mill blackplate) 7209.18.10.00

Mặt hàng tấm thép đen để tráng thiếc phân loại vào mã số 7209.18.10.00 là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ  $\geq 0,15$  mm đến  $\leq 0,5$  mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mỏp phẳng hơn thép cán nóng. Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem mặt hàng này có được sử dụng đúng như mục đích đã khai báo không.

Mặt hàng Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS);
- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Society for Testing and Materials- ASTM)
- I1951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO)
- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard - European Norm - BS-EN)

## 12. Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm - 7208

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chủ giải phần và chủ giải chương 72 (chủ giải HS).

Nhận dạng cảm quan thông thường: Thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hoá nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

## 13. Thép cán nguội chiều dày từ 0.5 mm đến 3 mm - 7209

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chủ giải phần và chủ giải chương 72 (chủ giải HS).

Nhận dạng cảm quan thông thường: Thép cán nguội được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phản xạ cao, bề mặt màu sáng (không bị ôxy hoá).

## 14. Thép mạ hoặc tráng thiếc (7210.11.00.00, 7210.12.00.00) và thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm (7210.50.00.00, 7210.70.20.00, 7210.90.20.00)

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Nhận dạng cảm quan thông thường: Mặt hàng mạ kẽm có màu sáng tráng hơn (đôi khi có vân hoa). Mạ thiếc, crôm hoặc ô xít crôm thường sáng đục.

Mặt hàng thép mạ hoặc tráng thiếc đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản – Japanese Industrial Standard – JIS G XXX);
- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội Kỹ thuật và nguyên liệu Mỹ – American Scociety for Testing and Materials- ASTM)
- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO)

## Standardization – ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh ( British Standard – European Norm – BS-EN XXXX:XXXX)

### 15. Thép cơ khí chế tạo - 7213, 7214, 7215

Mặt hàng thép cơ khí chế tạo là loại thép dùng trong chế tạo cơ khí, chế tạo dụng cụ. Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định chứng minh mặt hàng này là thép cơ khí chế tạo tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Mặt hàng thép cơ khí chế tạo đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1766 – 75
- JIS G 4051
- GOST 1050
- Và các tiêu chuẩn tương đương khác

### 16. Máy nén khí công nghiệp - 8414.80.49.10

Mặt hàng máy nén khí công nghiệp (*centrifugal hoặc turbo compressor*) phân loại vào mã số 8414.80.49.10 là loại máy nén khí công nghiệp ly tâm hoặc tuabin lắp đặt trong các nhà máy công nghiệp, có công suất  $\geq 16 \text{ m}^3/\text{ph}$  hoặc 112 KW (150 HP). Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp catalogue của mặt hàng máy nén khí nhập khẩu.

### 17. Máy tính điều khiển hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp – 8471.60.90.10

Mặt hàng máy tính điều khiển hệ thống phân tán trong các nhà máy công nghiệp phân loại vào mã số 8471.60.90.10 là máy tính (gồm CPU và màn hình) đã cài đặt sẵn phần mềm chuyên dụng phục vụ cho hệ thống điều khiển phân tán (Distributed Control System - DCS). Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp catalogue của mặt hàng này.

### **18. Van cầu (điều khiển bằng tay) – Globe valve - 8481.80.99.10**

Mặt hàng van cầu phân loại vào mã số 8481.80.90.10 là loại van có thông số kỹ thuật như sau:

Áp suất làm việc  $\Delta P \geq 16$  bar

Dãy nhiệt độ làm việc:  $-10^{\circ}$  đến  $300^{\circ}$

Hình ảnh:



### **19. Động cơ xoay chiều đa pha loại giảm tốc - 8501.52.10.20 và 8501.52.20.20**

Mặt hàng động cơ xoay chiều đa pha loại giảm tốc phân loại vào mã số 8501.52.10.20 và 8501.52.20.20 là động cơ xoay chiều đa pha đã gắn liền với bộ giảm tốc. Trên động cơ có ghi rõ các thông số công suất motor, dòng điện, tần số và ti số truyền. Các motor giảm tốc thường có công suất nhỏ hơn 37,5 kw.

### **20. Máy chiếu video có công suất từ 300 inch trở lên - 8528.30.10.00**

Mặt hàng máy chiếu video có công suất từ 300 inch trở lên phân loại vào mã số 8528.30.10.00 là loại máy chiếu video có công suất bao gồm đèn chiếu sáng được lắp lên màn hình tối đa từ 300 inch trở lên theo tiêu chuẩn kỹ thuật của người sản xuất.

### **21. Mặt hàng Dược phẩm có tính chất mỹ phẩm - 3004.90.99.20**

Mặt hàng dược phẩm có tính chất mỹ phẩm phân loại vào mã số 3004.90.99.20 là sản phẩm có chứa hoạt chất hoá dược, đã được Bộ Y tế cấp số đăng ký lưu hành hoặc cho phép nhập khẩu trong các trường hợp nhập khẩu là thuốc để phòng và điều trị bệnh cho người. Nhóm này loại trừ các mặt hàng đã được định danh cụ thể từ nhóm 3303 đến 3307 ví dụ như dầu gội, kem trị nấm thuộc mã 3305.10.10.00; kem trị mụn trứng cá thuộc mã 3304.90.20.00.

### **22. Mặt hàng máy biến điện thế đo lường và máy biến dòng đo lường loại cao thế - 8504.31.10.10, 8504.31.20.10**

Mặt hàng máy biến điện thế đo lường và máy biến dòng đo lường loại cao thế phân loại vào mã số 8504.31.10.10 và 8504.31.20.10. Các máy biến điện thế

hoặc máy biến dòng đo lượng có điện áp từ 110 KV trở lên, sử dụng trong lưới điện cao áp.

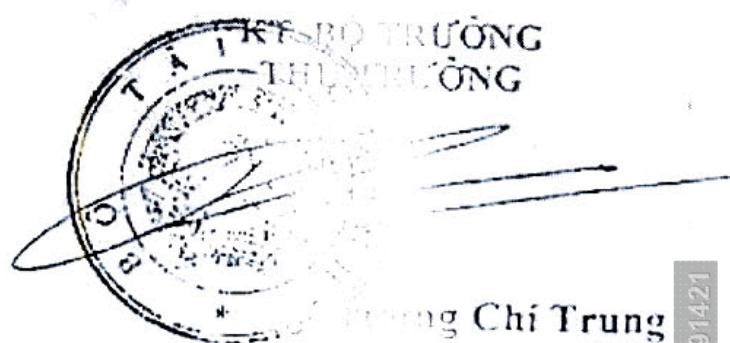
### 23. Máy biến dòng chân sứ 110 – 220 KV - 8504.31.20.20

Mặt hàng máy biến dòng chân sứ 110 – 220 KV phản loại vào mã số 8504.31.20.20 là loại máy biến dòng được đặt trong quá sứ hoặc đặt trong máy biến áp lực có điện áp 110 – 220 KV.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết kịp thời.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, Vụ CST



09691421